

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.315.992.448.001	939.303.323.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	96.257.432.740	205.413.215.330
1. Tiền	111		61.257.432.740	115.283.311.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	90.129.904.198
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	68.000.000.000	4.220.726.309
1. Đầu tư ngắn hạn	121		68.000.000.000	4.220.726.309
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.237.784.478	284.593.629.701
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	107.936.259.053	52.263.503.066
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	770.491.204.131	232.028.457.223
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	7.810.321.294	301.669.412
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		258.721.930.995	436.988.279.607
1. Hàng tồn kho	141	V.6	258.721.930.995	436.988.279.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.775.299.788	8.087.472.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.612.290	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.970.149.142	7.506.354.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		712.538.356	581.118.035



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.408.180.265.592	1.025.193.133.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.344.858.117.693	952.975.973.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	646.598.066.672	717.669.060.309
<i>Nguyên giá</i>	222		1.886.422.933.905	1.846.729.280.907
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.239.824.867.233)	(1.129.060.220.598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.568.512.897	651.636.886
<i>Nguyên giá</i>	228		3.957.422.058	1.465.206.150
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.388.909.161)	(813.569.264)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	695.691.538.124	234.655.276.622
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.322.147.899	72.217.159.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	63.177.912.432	72.072.924.523
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		144.235.467	144.235.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.724.172.713.593	1.964.496.457.596

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.687.068.322.117	1.016.773.147.936
I. Nợ ngắn hạn	310		464.633.327.103	380.421.318.339
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	191.841.629.340	69.469.884.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	155.994.786.416	127.029.020.529
3. Người mua trả tiền trước	313		616.994.286	1.137.394.228
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	32.692.810.816	62.067.896.196
5. Phải trả người lao động	315		27.711.764.091	29.856.079.959
6. Chi phí phải trả	316	V.15	7.011.831.070	13.403.655.584
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	48.763.511.084	77.457.387.843
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.222.434.995.014	636.351.829.597
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	1.221.715.546.844	636.043.043.391
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		719.448.170	308.786.206
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.037.104.391.476	947.723.309.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.029.943.903.912	939.389.240.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		880.000.000.000	880.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.844.957.699	1.844.957.699
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.517.214.120	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.920.023.866)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.674.892.464	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.562.706.829	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131.264.156.666	57.544.282.406
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.160.487.564	8.334.069.555
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		7.160.487.564	8.334.069.555
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.724.172.713.593	1.964.496.457.596

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

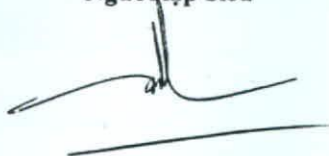
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

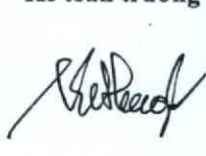
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		42.887.708	219.694.425
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		190.991.779	190.991.779
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		3.335,71	3.495,06
Dollar Úc (AUD)			2.341,91
Euro (EUR)		1.723,69	1.738,19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	509.695.079.261	405.330.809.174	1.618.321.340.655	1.258.896.962.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	29.980.518.250	-	33.289.707.950	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	479.714.561.011	405.330.809.174	1.585.031.632.705	1.258.896.962.267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	372.810.563.408	313.131.293.522	1.197.415.990.316	980.666.322.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.903.997.603	92.199.515.652	387.615.642.389	278.230.640.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.736.354.812	3.879.600.080	10.119.891.256	16.782.771.078
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.838.205.161	30.327.317.619	64.059.802.947	31.761.161.640
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.187.313.884	4.533.618.174	15.769.137.454	4.533.618.174
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	28.678.432.459	(1.236.653.560)	53.976.909.763	30.802.621.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	36.465.271.620	25.769.706.459	106.299.944.736	72.669.606.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.341.556.825)	41.218.745.214	173.398.876.199	159.780.020.875
11. Thu nhập khác	31	VI.7	716.179.696	2.224.079.535	2.440.928.442	2.734.746.658

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí khác	32	VI.8	486.329.067	12	867.649.825	41.879.712
13. Lợi nhuận khác	40		229.850.629	2.224.079.523	1.573.278.617	2.692.866.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.111.706.196)	43.442.824.737	174.972.154.816	162.472.887.821
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(1.745.042.294)	18.710.027.751	43.825.909.902	52.128.605.415
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.366.663.902)	24.732.796.986	131.146.244.914	110.344.282.406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(61)	281	1.490	1.254

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng

Lê Việt Hùng

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Giám đốc


Trần Duy Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2009

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		174.972.154.816	162.472.887.821
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7 +V.8	119.713.061.728	79.395.454.980
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		40.629.355.984	25.227.735.316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.106.155.380)	(16.308.302.179)
- Chi phí lãi vay	06		15.769.137.454	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		340.977.554.602	250.787.775.938
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(600.331.981.705)	977.395.451
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178.266.348.612	(67.043.065.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.881.681.882)	(29.594.452.397)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.895.012.073	8.334.610.566
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.769.137.454)	(10.397.579.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(52.581.375.049)	(26.558.179.189)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		125.911.752	5.984.985.298
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.491.074.850)	(4.277.640.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(184.790.423.901)	128.213.850.184
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21		(511.717.908.828)	(409.904.508.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.220.726.309	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			(5.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.106.155.380	16.308.302.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(565.391.027.139)	(393.601.206.789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		762.554.723.684	207.315.040.793
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.135.891.083)	(34.822.669.843)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.400.000.000)	(18.275.029.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		641.018.832.601	154.217.341.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(109.162.618.439)	(111.170.015.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	205.413.215.330	316.578.218.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.835.849	5.011.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	96.257.432.740	205.413.215.330

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Giám đốc









Trần Thị Trúc Mai

Lê Việt Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất : Clinker , xi măng, sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao . Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác . Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp . Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa. Vận tải hàng hoá ven biển. Bán buôn xi măng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Sửa chữa máy móc, thiết bị .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) trong ghi chép và hạch toán .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền đặt mua bảo và mua bảo hiểm :

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Giá trị thương hiệu :

Giá trị thương hiệu của Công ty được xác định bởi Công ty Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC và được hợp thông qua theo Biên bản cuộc họp ngày 11/05/2007. Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11/6/2007 Về giá trị doanh nghiệp để CPH của Công ty XMHT2 bao gồm cả giá trị lợi thế của doanh nghiệp. Công ty đã thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm, theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí, chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí được ghi nhận khi nghiệp vụ phát sinh. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định đã được duyệt và được quyết toán dứt điểm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng :

- Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang cho người mua .
- Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán .

Doanh thu hoạt động tài chính ;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Lãi tiền vay.
- Chiết khấu thanh toán.
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****1. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	296.231.082	210.494.118
Tiền gửi ngân hàng	60.961.201.658	115.072.817.014
Cộng	61.257.432.740	115.283.311.132

1.1. Tiền mặt

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Văn phòng công ty	250.613.754	197.359.615
CN Trạm nghiên Long An	21.027.910	
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	4.379.800	8.214.100
Ban Quản lý dự án Long An	20.209.618	4.920.403
Cộng	296.231.082	210.494.118

1.2. Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Văn phòng công ty	55.280.577.017	100.147.624.193
CN Trạm nghiên Long An	1.182.631.652	
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	2.535.080.700	1.681.306.505
Ban Quản lý dự án Long An	51.802.642	13.238.886.316
Xí nghiệp Tiêu Thu & Dịch vụ	1.911.109.647	5.000.000
Cộng	60.961.201.658	115.072.817.014

2. Các khoản tương đương tiền

Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Văn phòng công ty (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	35.000.000.000	90.129.904.198
Cộng	35.000.000.000	90.129.904.198

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		4.220.726.309
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm	68.000.000.000	
Cộng	68.000.000.000	4.220.726.309

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Mua xi măng	75.251.168.738	10.290.068.160
Mua Clinker	31.992.830.347	
Cty Cổ phần XM Hà Tiên 1		40.102.489.303
Cty Cổ phần XM Tây Đô		89.269.180
Các Cty địa phương	31.992.830.347	-
Dịch vụ, khác	692.259.968	1.781.676.423
Cộng	107.936.259.053	52.263.503.066

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty XNK Xi Măng	126.687.894	3.461.100.960
Cty Cổ phần Đông Mỹ		21.603.637.974
Cty CP Đầu Tư XD số 10 IDICO		7.711.042.096
Cty CP LILAMA 18	86.208.997.212	12.182.769.370
POLYSIUS AG	531.485.580.857	116.793.898.215
ABB Switzerland Ltd nước Thụy Sĩ	9.756.164.383	
Bedeschi spa Nước ITALY	26.895.786.415	17.666.816.941
Liên danh Pfeiffer – IMI (Nước áo)	16.942.986.336	16.942.986.336
Nhà thầu AREVA (Singapore)	34.635.408.823	25.527.792.233
Nhà thầu Haver & Boecker	4.243.972.320	
Công ty CP Xây dựng số 9	28.393.089.738	
TCT Đầu tư PT Đô Thị & khu CN (IDICO)	22.995.237.829	
Các nhà cung cấp khác	8.807.292.324	10.138.413.098
Cộng	<u>770.491.204.131</u>	<u>232.028.457.223</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cty Cổ phần XMHT 1 mượn vật tư	4.113.276.908	13.149.093
Cty Tài Chính Cổ phần Xi Măng	2.150.500.000	
Tiền nước sinh hoạt và khác (tại Công ty)	154.841.000	86.688.500
Các khoản khác tại VP Cty	216.000.000	
Các khoản khác (tại Ban QLDA L.A)	909.091	909.091
Cty Cổ phần Đông Mỹ (tại Ban QLDA L.A)	432.234	8.644.579
Cty Cổ phần LILAMA 18 (tại Ban QLDA L.A)	5.374.932	31.643.135
Cty CP Đầu tư XD số 10 (tại ban QLDA L.A)	18.008.122	69.371.234
CBMEC (tại Ban QLDA L.A)	1.150.979.007	91.263.780
Cộng	<u>7.810.321.294</u>	<u>301.669.412</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu :		407.597.102.764
* Tại VP Công ty	191.459.307.276	212.452.147.857
* Ban QLDA Hà Tiên 2	188.858.246.759	9.778.435.554
* Ban QLDA Long An		185.366.519.353
* CN Trạm nghiên Long An	2.601.060.517	
Công cụ, dụng cụ	534.707.563	
* Tại VP Công ty	384.020.360	
* CN Trạm nghiên Long An	150.687.203	
* Ban QLDA Long An		460.019.657
Chi phí SXKD dở dang	66.034.183.002	28.931.157.186
* Tại VP Công ty	59.433.230.201	28.263.015.268
* Ban QLDA Long An	6.600.952.801	668.141.918
Thành phẩm	693.733.154	
Cộng	<u>258.721.930.995</u>	<u>436.988.279.607</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu (01/01/2009)	477.520.680.623	1.283.592.239.926	71.478.896.235	13.328.053.326	809.410.797	1.846.729.280.907
Tăng mua trong kỳ		13.341.549.571	25.605.118.761	4.376.780.959		43.323.449.291
Tăng đầu tư XD CB hoàn thành		4.865.982.127				4.865.982.127
Tăng khác	-	69.380.386				69.380.386
Giảm do thanh lý, nhượng bán	227.536.698	4.492.529.247	2.000.000.000	800.932.525	418.000.000	7.938.998.470
Giảm khác	-	17.619.048	265.630.272	342.911.016	-	626.160.336
Số cuối kỳ	477.293.143.925	1.297.359.003.715	94.818.384.724	16.560.990.744	391.410.797	1.886.422.933.905
Giá trị hao mòn						
Số đầu (01/01/2009)	317.467.631.250	752.542.124.578	50.227.305.920	8.013.748.053	809.410.797	1.129.060.220.598
Khấu hao trong kỳ	18.777.249.622	89.308.292.113	8.634.181.998	2.417.998.098		119.137.721.831
Tăng khác						
Giảm do thanh lý, nhượng bán	227.536.698	4.492.529.247	2.000.000.000	810.229.301	418.000.000	7.948.295.246
Giảm khác	-	8.855.442	265.630.272	150.294.236	-	424.779.950
Số cuối kỳ	336.017.344.173	837.349.032.002	56.595.857.646	9.471.222.614	391.410.797	1.239.824.867.233
Giá trị còn lại						
Số đầu (01/01/2009)	160.053.049.373	531.050.115.348	21.251.590.315	5.314.305.273		717.669.060.309
Số cuối kỳ	141.275.799.752	460.009.971.713	38.222.527.078	7.089.768.130		646.598.066.672

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu 01/02/2009	1.335.352.150	129.854.000	1.465.206.150
Tăng trong kỳ	153.959.908	2.338.256.000	2.492.215.908
Mua trong kỳ		2.338.256.000	2.338.256.000
Tăng khác	153.959.908	-	153.959.908
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.489.312.058	2.468.110.000	3.957.422.058
Giá trị hao mòn			
Số đầu 01/01/2009	724.857.563	88.711.701	813.569.264
Tăng trong kỳ	532.062.204	43.277.693	575.339.897
Khấu hao trong kỳ	532.062.204	43.277.693	575.339.897
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.256.919.767	131.989.394	1.388.909.161
Giá trị còn lại			
Số đầu 2009	610.494.587	41.142.299	651.636.886
Số cuối kỳ	232.392.291	2.336.120.606	2.568.512.897

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí XDCB tại VP Công ty	7.083.196.036	6.139.072.866
Chi phí XDCB tại Ban QLDA Long An	494.615.924.482	170.899.539.581
Chi phí XDCB tại Ban QLDA Hà Tiên 2	191.512.156.960	57.559.669.021
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.480.260.646	56.995.154
Cộng	695.691.538.124	234.655.276.622

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền đặt mua báo		38.605.047
Tiền mua bảo hiểm tai nạn con người	1.512.000	4.704.000
Bảo hiểm cháy nổ và rủi ro	157.135.614	26.758.333
Bảo hiểm Ôtô và tàu thuyền	19.264.818	
Tiền thuê cầu tại TP.HCM để cầu VT xuống và lan vận chuyển về Cty		2.857.143
Lợi thế thương mại	63.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	63.177.912.432	72.072.924.523

Giá trị lợi thế thương mại của Cty XMHT2 được tính vào Giá trị doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn	5.995.757.3407	-
* Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	8.995.757.340	
* Công ty Tài Chính Cổ Phần Xi măng	45.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	137.845.872.000	69.469.884.000
* Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang	73.414.572.000	69.469.884.000
* Vay Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	64.431.300.000	
Cộng	191.841.629.340	69.469.884.000

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cty CP Vật tư Vận tải xi măng	10.698.812.250	36.119.609.900
Công ty xăng dầu Tây nam Bộ <i>Dầu Mazout (FO) và Diesel (DO)</i>	20.013.028.386	1.576.715.969
Công ty xăng dầu khu vực II <i>Dầu Mazout (FO)</i>	6.089.727.899	5.683.404.756
Công ty Xi măng Tam Điệp	9.061.083.068	
Công ty CP Xi Măng Hoàng Mai		24.000.000.000
Trung tâm tiêu thụ Xi măng Bút Sơn		18.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	12.980.189.202	8.038.651.209
Công ty xăng dầu khí Miền Đông	10.298.958.198	
CTy CP CP Đầu Tư XD số 10 – IDICO (Dự án Trạm nghiên Long An)	16.526.856.855	
Cty Cổ phần Thạch cao Xi măng	4.255.020.000	
CTy TNHH nhà nước 1 TV Cơ khí Đông Anh	3.827.432.868	
CTy CP khoáng sản Minh Tiến	13.830.859.039	
Các nhà cung cấp khác	48.412.818.651	33.610.638.695
* Tại VP Công ty	34.507.368.243	
* CN Trạm nghiên Long An	352.797.693	
* Ban QLDA Long An	7.261.269.610	
* Ban QLDA Hà Tiên 2	4.267.076.254	
* XN Tiêu Thụ & DV	2.024.306.851	
Cộng	155.994.786.416	127.029.020.529

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế :				
Thuế GTGT hàng bán	20.018.546.315	23.300.144.143	42.978.533.058	340.157.400
Thuế GTGT hàng NK		950.164.626	950.164.626	
Thuế xuất nhập khẩu		264.162	264.162	
Thuế thu nhập DN	39.861.185.024	43.840.189.814	52.581.375.049	31.119.999.792
Thuế thu nhập cá nhân	661.427.219	1.617.269.205	1.896.855.395	381.841.029
Thuế tài nguyên	735.722.644	5.752.570.175	6.001.567.427	486.725.392
Tiền thuế đất, thuế đất		3.713.841.056	3.581.302.556	132.538.500
Các loại thuế khác	10.785.305	20.031.490	23.346.701	7.470.094
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	780.229.689	2.698.978.560	3.255.129.640	224.078.609
Cộng	62.067.896.196	81.893.453.234	111.268.538.614	32.692.810.816

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí dịch vụ kiểm toán năm 2009	97.500.000	180.000.000
Trích trước chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	138.948.289	138.948.289
Trích trước chi phí khuyến mại xi măng	5.525.471.833	5.077.561.428
Trích trước chi phí lãi vay	423.650.305	
Chi phí đề tài pha đá vôi		7.450.000.000
Chi phí phải trả khác	826.260.643	557.145.867
* Tại VP Công ty	738.238.143	557.145.867
* CN Trạm nghiên Long An	88.022.500	
Cộng	7.011.831.070	13.403.655.584

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	925.356.351	658.420.054
Các khoản phải trả về Công thương Kiên Giang	1.598.263.090	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả về TCty CN Xi măng VN	9.767.797.974	40.941.272.914
• <i>Cổ tức</i>	-	36.524.970.600
• <i>Phí tư vấn TTSP & QTDN</i>	9.767.797.974	4.416.302.314
Clinker mượn gia công xi măng	2.964.675.700	19.909.187.100
Các khoản phải trả khác (tại Ban QLDA HT2)	32.667.000.974	15.049.478.679
Các khoản phải trả khác (tại VP Công ty)	807.300.164	899.029.096
Các khoản phải trả khác (tại XN Tiêu Thu&DV)	6.598.248	
Các khoản phải trả khác (tại Trạm nghiền L.A)	28.018.583	
Cộng	<u>48.765.011.084</u>	<u>77.457.387.843</u>
17. Vay và nợ dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Vay dài hạn</i>		
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Than dầu	36.725.227.179	104.221.803.169
Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2	389.327.994.042	175.400.136.666
Vay Ngân hàng Phát triển Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2.	12.000.144.870	4.727.654.153
Vay Ngân hàng CALYON cho D.A Hà Tiên 2.2	516.440.099.087	42.768.171.920
Vay Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang cho dự án Trạm nghiền xi măng Long An	267.222.081.666	308.925.277.483
Cộng	<u>1.221.715.546.844</u>	<u>636.043.043.391</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 04 NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	880.000.000.000	1.844.957.699						57.544.282.406
Tăng vốn trong kỳ		-	5.517.214.120	-	15.674.892.464	2.562.706.829		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	131.146.244.914
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	117.911.752
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(6.920.023.866)	-	-	-	57.544.282.406
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	880.000.000.000	1.844.957.699	5.517.214.120	(6.920.023.866)	15.674.892.464	2.562.706.829		131.264.156.666

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	608.749.510.000	69,18	608.749.510.000	69,18
Vốn góp của đối tượng khác	271.250.490.000	30,82	271.250.490.000	30,82
- Do pháp nhân nắm giữ	186.174.700.000	21,16	186.174.700.000	21,16
- Do thể nhân nắm giữ	85.075.790.000	9,66	85.075.790.000	9,66
Cộng	880.000.000.000	100%	880.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	880.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	880.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (năm 2008)	62.924.970.600

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	88.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	88.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ Đầu tư phát triển	15.674.892.464
Quỹ dự phòng tài chính	2.562.706.829
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	509.695.079.261	1.618.321.340.655
Xi măng	436.153.860.035	1.463.700.111.744
Clinker	71.185.972.296	147.819.185.788
Phế liệu, phế thải và vật tư không cần dung	880.000	213.020.000
Vật liệu phụ, phụ tùng		
Dịch vụ khác	2.354.366.930	6.589.023.123
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)</i>	<i>29.980.518.250</i>	<i>33.289.707.950</i>
Doanh thu thuần	479.714.561.011	1.585.031.632.705

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Xi măng	316.727.863.348	1.073.542.395.391
Clinker	54.963.981.931	118.350.189.561
Phế liệu		693.276.856
Vật liệu phụ, phụ tùng		
Dịch vụ khác	1.118.718.129	4.830.128.508
Cộng	372.810.563.408	1.197.415.990.316

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.722.795.964	10.106.155.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.611.076	13.735.876
Cộng	3.736.354.812	10.119.891.256

4. Chi phí tài chính

	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	9.187.313.884	15.769.137.454
Chiết khấu thanh toán	1.055.815.040	4.030.954.040
Chênh lệch tỷ giá	42.595.076.237	44.259.711.453
Cộng	52.838.205.161	64.059.802.947

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	3.782.988.817	7.661.361.996
Chi phí vật liệu, bao bì	33.114.149	39.654.805

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí công cụ, đồ dùng	26.495.714	283.561.830
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	415.770.503	1.617.336.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.441.065.555	10.299.562.877
Chi phí khuyến mãi	15.072.223.530	26.444.321.062
Chi phí quảng cáo	719.414.610	4.373.215.008
Chi phí bằng tiền khác	2.187.359.581	3.257.895.613
Cộng	28.678.432.459	53.976.909.763
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	13.695.221.292	35.714.637.345
Chi phí vật liệu quản lý	2.328.918.585	6.443.562.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.609.543.485	11.637.151.492
Thuế, phí và lệ phí	6.101.671.865	27.121.554.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.992.562	5.360.072.258
Chi phí bằng tiền khác	7.184.923.831	20.022.966.959
Cộng	36.465.271.620	106.299.944.736
7. Thu nhập khác		
	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Thu bán vật tư phế liệu, phế thải	559.375.000	1.999.536.635
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		91.108.299
Thu khác	156.804.696	350.283.508
Cộng	716.179.696	2.440.928.442
8. Chi phí khác		
	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
Giá trị vật tư phế thải, phế liệu	418.183.000	485.083.283
Chi phí nộp phạt, khác	68.146.067	382.566.542
Cộng	486.329.067	867.649.825

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh quý IV/2009 và quý IV/2008**

CHỈ TIÊU	KỶ NÀY NĂM NAY	KỶ NÀY NĂM TRƯỚC
1. Bố trí cơ cấu tài sản & cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
-Tài sản cố định/Tổng tài sản (%)	51,69	42,50
-Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	48,31	57,50
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
-Nợ phải trả /Tổng nguồn vốn (%)	62,30	44,19
-Nguồn vốn sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	37,70	55,81
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,61	2,26
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,83	5,59
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,21	0,80
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)		
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu		
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	-1,47	10,56
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	-1,11	6,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản		
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	-0,26	2,48
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	-0,20	1,41
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn sở hữu	-0,52	2,53

2. Thông tin khác

Tình hình thu nhập của Cán bộ công nhân viên :

Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/12/2009 : 1.447 người

Tổng số công nhân viên chức bình quân : 1.436 người

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	
	QUÍ 04 / 2009	QUÍ 04 / 2008
1. Tổng quỹ lương	48,763,655,658	44,758,641,362
2. Tiền thưởng + cơm ca	2,400,762,275	2,140,294,087
3. Tổng thu nhập	51,164,417,933	46,898,935,449
4. Tiền lương bình quân (đ/người)	11,319,326	10,618,895
5. Thu nhập bình quân (đ/người)	11,876,606	11,126,675

Kiên Lương ngày 10 tháng 02 năm 2010

TP. PHÒNG KTTKTC


Lê Việt Hùng

